

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 27-4-2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản chung khi ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Minh Tân

2. Ông Đỗ Thanh Đình

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Duy Vinh, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Võ Hồng Phương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 27 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 385/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1982

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Anh T, sinh năm 1976

Cùng địa chỉ: Tổ, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà T và ông T đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện đề ngày 11-9-2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 28-9-2020, các lời khai trong quá trình Tòa án giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Bùi Anh T tự nguyện đến với nhau, tổ chức lễ cưới năm 1999 và có đăng ký kết hôn tại UBND phường N, thị xã Q nay là thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 09 tháng 6 năm 2005. Trong quá trình chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T cờ bạc, không

quan tâm đến vợ con, mọi việc trong gia đình đều do bà gánh vác. Trong cuộc sống vợ chồng không có tiếng nói chung, mâu thuẫn kéo dài hết năm này qua năm khác. Hiện nay bà và ông T tuy ở cùng nhà nhưng sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau. Nay bà xét thấy không thể nào sống chung được với một người chồng chỉ biết lo cho bản thân, không lo cho gia đình, không có trách nhiệm với con cái, do đó bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Bùi Anh T.

- Về con chung: Bà và ông Bùi Anh T có 04 (bốn) con chung tên Bùi Ngọc LN, sinh ngày 21-5-2000; Bùi Nguyễn AĐ, sinh ngày 08-8-2002; Bùi Nguyễn TN, sinh ngày 25-11-2003 và Bùi Nguyễn TT, sinh ngày 06-9-2008. Cháu Bùi Nguyễn AĐ đã thành niên nhưng bị khuyết tật trí tuệ dạng đặc biệt nặng nên không có khả năng lao động. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 cháu gồm AĐ, TN và TT; yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi cháu AĐ mỗi tháng 2.000.000 đồng và cấp dưỡng nuôi cháu TN và cháu TT mỗi cháu 1.400.000đ/tháng. Riêng cháu Bùi Ngọc LN đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà và ông Bùi Anh T có tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 58, tờ bản đồ số QHCT khu dân cư phía TBV, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi diện tích 100m² và 01 ngôi nhà 02 tầng có tổng diện tích xây dựng của mỗi tầng là 106,2m², diện tích sân trời là 16,5m². Nguồn gốc nhà, đất là do vợ chồng mua đất và làm nhà vào năm 2015 nhưng từ nguồn tiền ông T thừa kế di sản của cha để lại với số tiền là 2.500.000.000 đồng. Tổng giá trị nhà và đất hiện nay theo giá thị trường là 2.000.000.000 đồng. Khi ly hôn, bà T yêu cầu nhận nhà và đất, thanh toán lại cho ông T ½ giá trị là 1.000.000.000 đồng. Ngoài ra, bà T không yêu cầu chia tài sản chung nào khác.

- Về nợ chung: Tại thời điểm nộp đơn khởi kiện thì còn nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần N số tiền 170.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà đã tất toán toàn bộ khoản nợ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N.

** Tại biên bản tự khai ngày 14-10-2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là ông Bùi Anh T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông đồng ý với bà T về tổ chức cưới và đăng ký kết hôn. Ông không đồng ý với bà T về nguyên nhân mâu thuẫn là do ông cờ bạc và không lo cho gia đình. Trong cuộc sống vợ chồng có những mâu thuẫn do tính tình không hợp, bà T không tôn trọng ông nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Ông không muốn ly hôn vì các con còn nhỏ nhưng bà T cương quyết nên ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

- Về con chung: Ông và bà T có 04 con chung như bà T trình bày là đúng. Khi ly hôn, ông không đồng ý giao cháu Bùi Nguyễn AĐ và Bùi Nguyễn TT cho bà T nuôi dưỡng. Ông yêu cầu nuôi 02 cháu Bùi Nguyễn AĐ và Bùi Nguyễn TT, ông không yêu cầu bà Nguyễn Thị T cấp dưỡng nuôi 02 con. Ông đồng ý giao cháu Bùi Nguyễn TN cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với cháu Bùi Ngọc LN đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trường hợp Tòa án giao 03 cháu Bùi Nguyễn TN, Bùi Nguyễn AĐ, Bùi Nguyễn TT cho bà T nuôi dưỡng, ông đồng ý cấp dưỡng nuôi 03 con theo mức quy

định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 58, tờ bản đồ số QHCT khu dân cư phía TBV, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi diện tích 100m^2 và 01 ngôi nhà 02 tầng có tổng diện tích xây dựng của mỗi tầng là $106,2\text{m}^2$, diện tích sân trời là $16,5\text{m}^2$. Nguồn gốc nhà, đất là do vợ chồng mua đất và làm nhà vào năm 2015 nhưng từ nguồn tiền ông thừa kế di sản của cha để lại với số tiền là 2.500.000.000 đồng. Nhà, đất là tài sản riêng của ông được thừa kế của cha để lại, ông thống nhất tổng giá trị nhà và đất theo giá thị trường là 2.000.000.000 đồng. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà T và chia nhà, đất thì ông yêu cầu nhận nhà và đất, thanh toán lại cho bà T số tiền là 400.000.000 đồng.

Đối với tài sản chung là ngôi nhà nằm trên thửa đất số 66, tờ bản đồ số 49 khu dân cư TTT, xã DL, huyện MD, tỉnh Quảng Ngãi của ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị Thanh X (cha mẹ đẻ của bà T). Ngày 24-3-2021 và tại phiên tòa ông Bùi Anh T rút yêu cầu chia tài sản chung đối với tài sản chung là ngôi nhà nêu trên.

- Về nợ chung: Ông và bà T đã thanh toán xong các khoản tiền nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần N.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi Tòa án thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định tại điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 28, 35, 68, 203, khoản 4 Điều 147, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 51, 56, 58, 59, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Bùi Anh T.

+ Về con chung: Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao các cháu Bùi Nguyễn AD, Bùi Nguyễn TN và Bùi Nguyễn TT cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; ông Bùi Anh T phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai có quyền cản trở.

+ Về tài sản chung: Giao quyền sử dụng đất và ngôi nhà gắn liền với thửa đất số 58, tờ bản đồ số QHCT khu dân cư phía TBV, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi diện tích 100m^2 trị giá 2.000.000.000 đồng cho bà T; bà T trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất và ngôi nhà gắn liền với thửa đất số 58, tờ bản đồ số QHCT khu dân cư phía TBV, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi diện tích 100m^2

là 1.000.000.000 đồng cho ông Bùi Anh T.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn về việc chia tài sản.

+ Về nợ chung: Không có.

+ Về án phí: Bà T và ông T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Anh T tự nguyện đăng ký kết hôn và được UBND phường N, thị xã Q nay là thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy chứng nhận kết hôn số 52/2005 ngày 09-6-2005 nên hôn nhân của ông T và bà T là hợp pháp.

Theo bà T thì sau khi kết hôn, trong quá trình vợ chồng chung sống phát sinh mâu thuẫn do ông T cờ bạc, không quan tâm đến vợ con mọi việc trong gia đình đều do bà gánh vác. Trong cuộc sống vợ chồng không có tiếng nói chung, mâu thuẫn kéo dài hết năm này qua năm khác. Hiện nay bà và ông T tuy ở cùng nhà nhưng sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên bà yêu cầu được ly hôn ông Bùi Anh T. Theo xác nhận của Tổ trưởng, phường N, thành phố Q thì mâu thuẫn của bà T và ông T không báo cáo nên địa phương không biết. Ông T không đồng ý với bà T về nguyên nhân mâu thuẫn là do ông cờ bạc và không lo cho gia đình mà trong cuộc sống vợ chồng có những mâu thuẫn do tính tình không hợp, bà T không tôn trọng ông nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Hội đồng xét xử nhận thấy: Nguyên nhân dẫn đến bà T yêu cầu ly hôn ông T là do tính tình không hợp, vợ chồng không tôn trọng nhau nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Tại phiên tòa bà T thừa nhận trong quá trình chung sống ông T vẫn đưa tiền cho bà nuôi con và bà T không chứng minh được ông T cờ bạc và không có trách nhiệm với gia đình. Về phía ông T cũng mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng bà T cương quyết yêu cầu ly hôn nên ông T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T. Do đó, bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Anh T được ly hôn.

[2] *Về con chung*: Bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Anh T có 04 (bốn) con chung tên Bùi Ngọc LN, sinh ngày 21-5-2000; Bùi Nguyễn AĐ, sinh ngày 08-8-2002; Bùi Nguyễn TN, sinh ngày 25-11-2003 và Bùi Nguyễn TT, sinh ngày 06-9-2008. Cháu Bùi Nguyễn AĐ đã thành niên nhưng bị khuyết tật trí tuệ dạng đặc biệt nặng nên không có khả năng lao động. Khi ly hôn, bà T và ông T đều yêu cầu nuôi cháu Bùi Nguyễn AĐ và Bùi Nguyễn TT. Hội đồng xét xử nhận thấy: Cháu Bùi Nguyễn AĐ tuy không có khả năng lao động nhưng cháu vẫn tự sinh hoạt cá nhân, đi đứng bình thường. Đối với cháu Bùi Nguyễn TT tuy có nguyện vọng được ở với mẹ nhưng để đảm bảo về chỗ ở và tiếp tục học tập và phát triển cho cháu. Hội đồng xét xử giao cháu Bùi Nguyễn AĐ và Bùi Nguyễn TT cho ông Bùi Anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Đối với Bùi Nguyễn TN có nguyện vọng được ở với mẹ, cháu đang học lớp 12 và sắp thi vào đại học nên giao cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Đối với cháu Bùi Ngọc LN đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

[3] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Bà T yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con tuy nhiên Hội đồng xét xử giao cho bà T nuôi cháu TN và giao cho ông T nuôi hai

cháu AD và TT. Theo bà T và ông T thì thu nhập trung bình hàng tháng của mỗi người từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nên không buộc ông T phải cấp dưỡng nuôi cháu TN. Ông T không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung*: Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 58, tờ bản đồ số QHCT khu dân cư phía TBV, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi diện tích 100m² và 01 ngôi nhà 02 tầng có tổng diện tích xây dựng của mỗi tầng là 106,2m², diện tích sân trời là 16,5m². Nguồn gốc nhà, đất là do ông T và bà T mua đất và xây dựng nhà vào năm 2015 nhưng từ nguồn tiền ông T thừa kế di sản của cha để lại với số tiền là 2.500.000.000 đồng. Ông T và bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29-12-2014 và xây dựng nhà nên đây là tài sản chung của ông T và bà T. Tuy nhiên, xét về công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập tài sản chung thì toàn bộ nhà đất có được từ nguồn tiền thừa hưởng di sản của cha ông T để lại. Do đó, ông T được chia nhiều hơn với tỷ lệ 07 phần, bà T được chia 03 phần. Giá trị nhà đất theo giá thị trường các đương sự thống nhất là 2.000.000.000 đồng. Mặt khác, tại phiên tòa bà T trình bày trường hợp bà nhận nhà, đất thì bà không có tiền để thanh toán lại cho ông T mà phải chuyển nhượng cho người khác. Do đó, để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con thành niên không có khả năng lao động có chỗ ở ổn định nên giao cho ông Bùi Anh T quyền sử dụng thửa đất số 58, tờ bản đồ số QHCT khu dân cư phía TBV, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi diện tích 100m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29-12-2014 và tài sản gắn liền với thửa đất là 01 ngôi nhà 02 tầng có tổng diện tích xây dựng của mỗi tầng là 106,2m², diện tích sân trời là 16,5m². Ông Bùi Anh T phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 600.000.000 đồng.

[5] Xét việc rút yêu cầu phản tố của ông Bùi Anh T đối với tài sản chung là ngôi nhà nằm trên thửa đất số 66, tờ bản đồ số 49 khu dân cư TTT, xã ĐL, huyện MĐ, tỉnh Quảng Ngãi của ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị Thanh X là hoàn toàn tự nguyện, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] *Về nợ chung*: Bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Anh T đã thanh toán xong các khoản tiền nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần N nên không còn nợ chung.

[7] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về nuôi con chung và chia tài sản chung là chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, không được chấp nhận.

[8] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng bà T đã tạm nộp và chi phí xong. Buộc ông T phải hoàn trả lại cho bà T số tiền 3.500.000 đồng.

[9] *Về án phí*: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình và 28.000.000 đồng [20.000.000đ +(600.000.000đ-400.000.000đ) x 4%] tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp.

Ông Bùi Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là 54.000.000 đồng [36.000.000đ+(1.400.000.000đ-800.000.000đ)x3%] nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 144, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 158, Điều 235, 244, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 34, 51, 56, 59, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân:* Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Anh T.

2. *Về nuôi con chung:* Giao con chung tên Bùi Nguyễn TN, sinh ngày 25-11-2003 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao con chung tên Bùi Nguyễn AĐ, sinh ngày 08-8-2002 và Bùi Nguyễn TT, sinh ngày 06-9-2008 cho ông Bùi Anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông T và bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung:* Giao cho ông Bùi Anh T được quyền sử dụng thửa đất số 58, tờ bản đồ số QHCT khu dân cư phía TBV, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi diện tích 100m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29-12-2014 và sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất là 01 ngôi nhà 02 tầng có tổng diện tích xây dựng của mỗi tầng là 106,2m², diện tích sân trời là 16,5m². Buộc ông Bùi Anh T phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của ông Bùi Anh T đối với tài sản chung là ngôi nhà nằm trên thửa đất số 66, tờ bản đồ số 49, khu dân cư TTT, xã ĐL, huyện MĐ, tỉnh Quảng Ngãi của ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị Thanh X.

5. *Về nợ chung:* Không có.

6. *Về chi phí tố tụng:* Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) bà Nguyễn Thị T đã tạm nộp và chi phí xong. Buộc ông Bùi Anh T phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 3.500.000đ (Ba triệu, năm trăm nghìn đồng).

7. *Về án phí:* Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình và 28.000.000đ (Hai mươi tám triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 21.300.000đ (Hai mươi một triệu, ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa

án số: AA/2018/0005258 ngày 05-10-2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Bà Nguyễn Thị T còn phải nộp số tiền là 7.000.000đ (Bảy triệu đồng).

Ông Bùi Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là 54.000.000đ (Năm mươi bốn triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 875.000đ (Tám trăm, bảy mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0006605 ngày 22-01-2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Ông Bùi Anh T còn phải nộp số tiền là 53.125.000đ (Năm mươi ba triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

8. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP. Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS TP. Quảng Ngãi;
- UBND P N, TP. Quảng Ngãi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Hồng Hoa